

DI DÂN, PHÁT TRIỂN VÀ BẤT BÌNH ĐẲNG Ở VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP

NGUYỄN THANH LIÊM*

I. TỔNG QUAN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA DI DÂN, PHÁT TRIỂN VÀ BẤT BÌNH ĐẲNG

Di dân, phát triển và bất bình đẳng có mối quan hệ hỗ tương, phức tạp và đa dạng với nhiều chiều cạnh. Di dân lao động gắn kết với những dịch chuyển và phân phối lại lao động có thể góp phần giải quyết những mâu thuẫn trong quan hệ cung cầu lao động và vì vậy góp phần vào quá trình phát triển tích cực cho cả vùng đến và vùng đi. Di dân có thể góp phần giải quyết thất nghiệp cho vùng đi và đồng thời đáp ứng nhu cầu lao động chưa được đáp ứng của vùng đến. Những khoản tiền do dân di cư gửi về cũng như các kiến thức họ thu nhận được tại nơi đến và phổ biến lại cho những người trong gia đình và cộng đồng nơi họ ra đi có thể tạo ra những cú hích cho sự phát triển của các gia đình và cộng đồng đầu đi. Di dân cũng có quan hệ khăng khít với bất bình đẳng (Black và đồng nghiệp, 2005). Những chênh lệch thực tế hay kỳ vọng về mức lương và mức sống giữa các vùng miền thường được biết đến như một động cơ cho di dân. Mặt khác, di dân có thể góp phần làm giảm những chênh lệch này.

Các quá trình phát triển mà gắn kết với nó là bất bình đẳng lại tạo ra những động lực cho sự trỗi dậy của di dân và sự hình thành các hình thức di dân mới. Sự trỗi dậy của các dòng di dân đến đô thị và các khu công nghiệp khi đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng như đã thấy ở Trung Quốc (Skeldon, 2004), Việt Nam

* TS. Viện Xã hội học.

(Đặng và Meyer, 1997) cũng như nhiều nước đang phát triển (Tsai và Tsay, 2004) là một ví dụ điển hình của mối quan hệ này. Mô hình “bước di dân” cũng cho thấy phát triển kinh tế gắn chặt với sự trôi dạt của di dân đi, ít nhất là trong giai đoạn đầu của phát triển.

Mối quan hệ giữa di dân, phát triển và bất bình đẳng cũng rất phức tạp, phụ thuộc vào mức độ và các giai đoạn phát triển, hình thức di dân, các yếu tố bối cảnh hay các điều kiện kinh tế xã hội chính trị của địa phương cũng như đặc điểm của địa phương là nơi ra đi hay nơi tiếp nhận dân di cư. Di dân không chỉ có tác động tích cực đến phát triển như đã thấy ở trên mà trong nhiều trường hợp nó cũng có thể tạo ra những tác động tiêu cực đến phát triển. Chảy máu chất xám là một ví dụ điển hình cho tính phức tạp của các mối quan hệ này. Rõ ràng, chảy máu chất xám làm giảm khả năng phát triển của nơi họ ra đi và sự đóng góp của họ cho đầu đến có thể tạo ra những đóng góp lớn cho những nơi này. Tuy nhiên, Skeldon (2004: 170) đã chỉ ra rằng, trên thực tế, mối quan hệ này phức tạp hơn nhiều tùy thuộc vào những khoản tiền gửi về của dân di cư và khả năng sử dụng các kỹ năng của lao động nhập cư tại nơi đến. Black và đồng nghiệp (2005) trong nghiên cứu về di dân và bất bình đẳng qua các phân tích trường hợp cũng như Skeldon (2004) và de Haan (2006) đã cho thấy những phức tạp của mối quan hệ trong những bối cảnh khác nhau. Hơn nữa, tính chọn lọc của di dân càng làm cho những mối quan hệ này trở nên phức tạp hơn.

Quan hệ giữa di dân, phát triển và bất bình đẳng là rất đa dạng do tính đa dạng của bản thân các quá trình và hiện tượng trên. Tính đa dạng của các hình thức di dân cũng như nội hàm rộng của phát triển là nguyên nhân chính của tính đa dạng trong các mối quan hệ này. Chính do tính đa dạng đó, rất khó có thể có được một khung chung trong đó bao trùm toàn bộ các mối quan hệ này.

Do những đặc điểm trên của di dân và phát triển và trong phạm vi hạn chế của nó, bài viết này sẽ không nhằm đưa ra một bức tranh tổng thể của mối quan hệ giữa di dân, phát triển và bất bình đẳng mà chỉ nhằm tổng hợp, đưa ra và thảo luận về một số điểm nổi bật của các mối quan hệ này trong bối cảnh biến đổi nhanh của Việt Nam sau Đổi mới.

II. TÁC ĐỘNG CỦA ĐỔI MỚI, PHÁT TRIỂN, GIA TĂNG BẤT BÌNH ĐẲNG ĐẾN DI DÂN

Các thành tựu cũng như các đặc điểm của 20 năm Đổi mới ở Việt Nam đã được đề cập đến rất nhiều trong các tài liệu gần đây. Kết luận chung của hầu hết tất cả các báo cáo hay ấn phẩm này là Đổi mới đã đưa đến những cải thiện đáng kể trong đời sống và mang lại nhiều cơ hội hơn cho người dân, nhưng đồng thời cũng làm gia tăng bất bình đẳng.

Cùng với Đổi mới, chính sách phát triển kinh tế theo vùng trọng điểm, những khác biệt ngày càng tăng giữa các khu vực của cả nước, tình trạng thiếu việc làm nông thôn, và việc nới lỏng chính sách ràng buộc di dân cũng dẫn đến sự gia tăng của di dân nội địa. Các số liệu Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 1989 và 1999 cho thấy dân di cư liên tỉnh trong giai đoạn 1984-1989 chiếm 2 phần trăm dân số từ 5 tuổi trở lên, và 10 năm sau đó (1994-1999) con số này đã tăng lên đến 6.5 phần trăm (Đặng và đồng nghiệp, 2003: 5). Trên thực tế, số dân di cư và tỉ lệ gia tăng có thể còn lớn hơn nhiều do các nguồn số liệu chính thức này chưa tính đến nhóm dân không đăng ký thường trú (Guest, 1998; PWG, 1999) đang tăng nhanh trong những năm gần đây do việc nới lỏng quản lý dân số theo hộ khẩu. Theo ước tính, tổng số dân di cư tạm thời không đăng ký tạm trú vào khoảng 1,5 đến 2,5 triệu người (PWG, 1999). De Braux và Tomoko (2004: 7) phân tích số liệu 1997/98 VLSS và cho thấy, di dân thời vụ đã tăng gần 6 lần kể từ năm 1992 đến năm 1997.

Ba hình thức biến đổi cơ cấu mang tính vĩ mô có ảnh hưởng mạnh tới quá trình di dân trong giai đoạn sau 1975 theo Đặng và đồng nghiệp (1997) là: trước tiên, quá trình xoá bỏ chế độ tập thể đã dẫn đến việc phân chia lại đất cho các hộ cá thể, tăng năng suất lao động và vì vậy tạo ra lao động dư thừa ở khu vực nông thôn⁽¹⁾; thứ hai, việc xoá bỏ hệ thống bao cấp đã loại bỏ tính phụ thuộc trong dân và hình thành các khu vực dịch vụ; và cuối cùng, việc xoá bỏ quy định cấm khu vực kinh tế tư nhân tham gia hoạt động kinh doanh và vận tải đã dẫn đến sự phát triển giao thông và nâng cao hiệu quả thông tin liên lạc, chi phí cho di cư vì thế cũng thấp hơn.

Các bằng chứng hiện có còn cho thấy những khác biệt ngày càng tăng giữa thành thị và nông thôn được tạo ra do phát triển kinh tế (PWG, 1999), việc nới lỏng các quy định nhằm hạn chế di cư (Doãn và Trịnh, 1998; Guest, 1998; Đỗ và Trịnh, 1999), sự phụ thuộc ít hơn vào hộ khẩu, cũng như chính sách phát triển kinh tế theo vùng trọng điểm là những nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng gia tăng di dân nội địa từ những năm 90.

Di dân quốc tế cũng có những biến động mạnh dưới tác động của Đổi mới và phát triển kinh tế. Di dân đến các nước tư bản chủ nghĩa và đặc biệt trong giai đoạn gần đây là đến các nước khác trong khu vực châu Á nổi lên từ giữa những năm 1990 đã thay thế dòng di dân đến Liên Xô và khối các nước xã hội chủ nghĩa cũ của những năm 80 (Đặng và đồng nghiệp, 2003; Trần, 2004; Cù, 2005). Cùng với chính sách mở cửa và quá trình hội nhập khu vực, thị trường lao động của các quốc gia, lãnh thổ Đông Á và Đông Nam Á - đặc biệt là Đài Loan, Malaysia, Hàn Quốc và Nhật Bản - đã thu hút một khối lượng lớn lao động xuất khẩu Việt Nam. Hiện Việt Nam có gần 400.000 lao động đang làm việc tại 40 quốc gia trong 30 lĩnh vực, ngành nghề khác nhau (Trần, 2004: 9).

Một trong những điểm đáng lưu ý với dòng di dân quốc tế là sự gia tăng nhanh chóng của số lượng cũng như tỉ lệ học sinh du học tự túc và du lịch quốc tế. Trong những năm 1980, việc du học chủ yếu dựa vào các nguồn học bổng từ kinh phí Nhà nước và của các nguồn quỹ từ nước bạn thì gần đây, với sự phát triển kinh tế nhanh, du học tự túc ngày càng trở nên phổ biến. Tình trạng này sẽ được phân tích sâu hơn trong phần sau. Du lịch quốc tế cũng đang ngày càng trở nên phổ biến trong dân chúng, nhất là các chuyến du lịch ngắn ngày đến các nước châu Á lân cận. Điều này thể hiện khả năng tài chính của một bộ phận dân cư và tác động của phát triển đến sự gia tăng mạnh mẽ của du lịch quốc tế.

III. TÁC ĐỘNG CỦA DI DÂN ĐẾN PHÁT TRIỂN

Di dân có những đóng góp đáng kể cho phát triển kinh tế, giải quyết tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn, thiếu lao động ở các khu đô thị và khu công nghiệp, và là một lối thoát nghèo. Kết quả phân tích 2004 VMS cho thấy “di cư có vai trò tích cực trong phát triển kinh tế của đất nước, đáp ứng nhu cầu lao động cho các khu công nghiệp đang phát triển rất nhanh, và tiền gửi của người di cư về cho gia đình nơi họ ra đi đang góp phần phát triển nguồn lực con người ở những địa phương này” (Tổng cục Thống kê, 2005). Điều tra tại các khu công nghiệp cho thấy có đến 70% trong số 737.500 lao động tại các khu công nghiệp là dân di cư (Tuổi trẻ Online, 2005). De Braux và Tomoko (2004: 18) cũng cho thấy “hoạt động di cư không chỉ giúp các hộ gia đình thoát khỏi tình trạng trì trệ, mà còn giúp nhiều hộ thoát khỏi cảnh đói nghèo”. Kết quả nghiên cứu của họ cho thấy mặc dù dân di cư có tỷ lệ tiêu dùng bình quân đầu người thấp hơn so với dân không di cư, những hộ gia đình ở nông thôn có người di cư thời vụ hoặc có người hồi cư có tỷ lệ tăng trưởng về tiêu dùng nhanh hơn khoảng từ 4,8% đến 7,5% so với những hộ gia đình không tham gia vào hoạt động di dân (đã trích dẫn: trang 15).

Thực trạng hiện nay đang xảy ra một mâu thuẫn cung cầu lao động khi tỉ lệ thiếu việc làm nông thôn ở nước ta vào khoảng 20 phần trăm và tỉ lệ thất nghiệp đô thị vào khoảng 5 phần trăm trong khi các khu công nghiệp lại xảy ra tình trạng thiếu lao động. Chính mâu thuẫn của sự phát triển này đã dẫn đến sự gia tăng của các dòng di dân từ nông thôn ra thành thị và đến các khu công nghiệp. Đúng như những dự đoán từ mô hình “bước di dân”, di dân quốc tế đến các nước khác tăng đáng kể sau Đổi mới và đã góp phần giải quyết việc làm cho khoảng 400.000 lao động.

Kết quả phân tích 2004 VMS cho thấy tìm kiếm việc làm và cải thiện điều kiện sống là hai lý do quan trọng nhất cho di chuyển (Tổng cục Thống kê, 2005)⁽²⁾. Một dấu hiệu đáng mừng cho dân di cư nói riêng và cho sự phát triển kinh tế nói chung là dân di cư ngày nay mất tương đối ít thời gian tìm kiếm việc làm và thoả mãn với công việc mới của mình⁽³⁾. Kết quả này gợi ý rằng hoặc

thị trường việc làm cho dân di cư đang ngày một tốt hơn, hoặc những rào cản hạn chế di cư đã được nói lỏng. Tuy nhiên, điều này cũng có thể phản ánh một thực tế khác là dân di cư dễ dàng chấp nhận làm những công việc có mức lương thấp, những công việc nặng nhọc mà dân địa phương không muốn nhận (Đặng, 1998; White và đồng nghiệp, 2001).

Với những gì đã thấy ở trên và với thực tế là tỷ lệ thất nghiệp nói chung ở Việt Nam là tương đối thấp và càng thấp hơn cho dân di cư, có thể thấy thất nghiệp không phải là nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến gia tăng di dân trong những năm gần đây: việc tìm được một công việc “tốt hơn” chứ không phải “tìm được một việc làm” có ý nghĩa quan trọng hơn với dân di cư. Hơn nữa, de Brauw và Tomoko (2004: 16) từ nguồn số liệu của VLSSs cũng cho thấy việc các hộ gia đình tham gia vào hoạt động di dân nông thôn - đô thị là một phần của chiến lược phát triển của hộ gia đình chứ không hẳn được tạo ra do sự chênh lệch về tỷ lệ thất nghiệp giữa thành thị và nông thôn như cách lý giải trong mô hình của Harris và Todaro⁽⁴⁾.

Không những chỉ giải quyết tình trạng thiếu việc làm và thiếu lao động, dân di cư còn là những “cầu nối”, những người không những đóng góp cho sự phát triển của nơi đến mà còn cho cả nơi đi thông qua việc chuyển tiền, hàng hoá, phổ biến kiến thức và công nghệ cho những người ở quê. Các kết quả phân tích 2004 VMS cũng như một số nghiên cứu khác (GSO & UNFPA, 2005; Cù 2005: 139) đã cho thấy rõ điều này. Kết quả nghiên cứu nhóm dân di chuyển tạm thời cũng cho thấy, dân di cư tham gia nhiều vào mạng lưới xã hội và nhận được những hỗ trợ cũng như có đóng góp cho mạng lưới này ở cả đầu đi và đầu đến: trong số dân di cư sinh sống tại các nhà trọ, hơn 90 phần trăm số họ có người thân sống ở quê, 32% số họ nhận được sự giúp đỡ tại nơi đến và 40% số họ có giúp đỡ kinh tế cho những người thân còn đang sống ở quê (Viện Xã hội học và đối tác, 1998). Với di dân quốc tế, lượng lao động xuất khẩu tăng nhanh và lượng ngoại hối gửi về nước ngày càng lớn. Trong năm 1996 và 1997, số tiền gửi về mỗi năm là 350 triệu Đôla Mỹ thì trong năm 1999 con số này đã tăng lên 1 tỷ Đôla và năm 2003 là 1,5 tỷ Đôla (Trần 2004: trang 9).

Không chỉ đóng góp vào phát triển qua tiền gửi về, di dân còn góp phần nâng cao chất lượng dân số qua hình thức du học và đào tạo nghề cho thanh niên ở nước ngoài. Một nghiên cứu giáo dục đã cho thấy ở một mức phát triển thấp, Việt Nam đã đạt được những thành công lớn trong phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở và là một trong những quốc gia có tỷ lệ biết chữ cao trên thế giới, nhưng bù lại giáo dục đại học và sau đại học lại rất hạn chế do nguồn lực đã tập trung hết vào các bậc học phổ thông (Abuza, 1996: 618-619). Cho đến năm 1990, Việt Nam dựa chủ yếu vào Liên Xô và các nước xã hội chủ

nghĩa Đông Âu cũ trong việc đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực có trình độ đại học và sau đại học; hàng năm 2.400 sinh viên và 22.000 học viên học nghề đã được gửi đi đào tạo ở các nước xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn này (đã dẫn: 619) và lượng du học sinh tới các nước phương Tây đến cuối những năm 80 là rất nhỏ. Từ những năm 90, khi Nhà nước cho phép sinh viên đi học tại các nước phương Tây theo chế độ bảo lãnh cá nhân và sau khi Quốc hội chính thức tuyên bố định hướng tăng cường trao đổi và hợp tác quốc tế (đã dẫn: 623), lượng sinh viên tới các nước phương Tây tăng lên rõ rệt và đã có 2.300 sinh viên theo học chương trình du học tự túc ở 22 quốc gia trong giai đoạn từ 1992 đến 1995. Số lượng sinh viên theo học ở các nước phương Tây và các nước châu Á đã tăng lên nhanh chóng kể từ đầu thế kỷ 21 nhờ có nhiều cơ hội học bổng hơn, thông tin về các quỹ tài trợ ngày càng nhiều thông qua mạng lưới sinh viên rộng rãi và chiến dịch tiếp thị của các tổ chức giáo dục ở các nước sở tại, ngày càng nhiều người Việt Nam có khả năng chi trả để đầu tư cho con em mình cũng như mức độ đầu tư của Chính phủ vào giáo dục ngày càng tăng. Các con số thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho thấy hiện Việt Nam có khoảng 38.000 du học sinh tại hơn 20 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, trong đó khoảng 20 phần trăm du học bằng ngân sách Nhà nước (Phạm Sỹ Tiến, 2005). Số lượng du học sinh Việt Nam tại các nước, ví dụ như tại Nhật Bản như trong bảng dưới, tăng lên rõ rệt qua các năm. Bên cạnh đó, lao động xuất khẩu thường cũng được đào tạo nghề trước khi làm việc tại các nước nơi họ đến và vì vậy chất lượng lao động xuất khẩu cũng được cải thiện.

Bảng 1: Số lượng du học sinh Việt Nam tại Nhật qua các năm

Năm	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Số người	204	282	363	468	588	717	938	1115

Nguồn: Lãnh sự quán Nhật (2006): theo Bộ Khoa học và Giáo dục Nhật Bản.

IV. TÁC ĐỘNG CỦA DI DÂN ĐẾN BẤT BÌNH ĐẲNG

Về lý thuyết, khác biệt trong mức lương là một lý do chính hình thành quyết định di chuyển và dịch chuyển dân cư từ những vùng có mức lương thấp sang những vùng có mức lương cao có thể góp phần tạo ra một điểm cân bằng mới hay làm giảm bất bình đẳng giữa các vùng. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa di dân và bất bình đẳng không đơn giản như vậy và những bằng chứng hiện có tại Việt Nam cho thấy di dân đang góp phần gia tăng bất bình đẳng. Gia tăng bất bình đẳng do di dân tại Việt Nam được thể hiện rõ nhất ở hai cấp: cấp vĩ mô là những khác biệt vùng miền và cấp hộ gia đình.

Ở cấp vĩ mô, lực lượng lao động thanh niên trẻ, khỏe, học vấn cao hơn di đến

các vùng kinh tế trọng điểm, các khu đô thị, đóng góp lớn hơn cho các vùng này và làm gia tăng khác biệt vùng miền. Trong suốt những năm 80 và những năm đầu của thập kỷ 90, di dân tới các khu vực kém phát triển, bao gồm khu vực Tây Nguyên hay di dân đi xây dựng vùng kinh tế mới và di dân tới những khu vực miền núi, vùng sâu vùng xa được khuyến khích. Vùng núi và vùng sâu vùng xa là những vùng “thu nhận chất xám” nhờ các chính sách ưu tiên phát triển. Sinh viên chuyển tới các vùng này được đảm bảo một công việc tốt và thu nhập khá, ổn định. Việc này được thực hiện tương đối suôn sẻ do trong thời kỳ này đất nước vẫn còn rất nghèo và chênh lệch vùng miền còn chưa đáng kể. Kết quả đạt được đúng như mong đợi: di dân đã góp phần giảm bớt khác biệt vùng miền. Sau những cải cách kinh tế trong những năm 90 và việc đưa vào áp dụng chính sách phát triển kinh tế theo vùng trọng điểm, lao động di cư - những lao động chính với sức khỏe, trẻ và trình độ học vấn thường cao hơn những người ở nơi đi - đã đóng góp nhiều hơn cho những vùng kinh tế phát triển hơn, bao gồm các vùng đô thị và các vùng có nhiều khu công nghiệp, và vì vậy làm sâu sắc thêm những khác biệt vùng miền. Từ số liệu 1997/98 VLSS, de Braux và Tomoko (2004: 7) cho thấy trong khi số năm đi học trung bình của dân di cư nông thôn-đô thị là 6,8 năm thì dân không di cư ở nông thôn chỉ dành trung bình 5,9 năm cho việc học hành⁽⁵⁾. Nghiên cứu này cũng cho thấy tỉ lệ dân di cư (VLSS, 1997) đã từng trải qua đào tạo cao gấp đôi dân không di cư tại đầu đi. Nhiều tranh luận sôi nổi đã diễn ra quanh một thực tế là hầu hết sinh viên của các trường đại học sau khi tốt nghiệp đã không quay về quê. Tình trạng “thu nhận chất xám” ở vùng núi và vùng sâu vùng xa dần bị thay thế bởi tình trạng “chảy máu chất xám” khi các lợi ích gắn với di dân đến các vùng này giảm dần, không tương xứng và thấp hơn các lợi ích cơ hội gắn với khác biệt vùng miền.

Một khác biệt lớn nữa giữa đầu đi và đầu đến là trong khi những đóng góp của dân di cư đến đô thị và các khu công nghiệp chủ yếu là cho phát triển sản xuất và đầu tư thì những đóng góp của họ cho vùng đi hay khu vực nông thôn chủ yếu cho chi tiêu hàng ngày (Nguyễn, 2000). Các khu vực đô thị, các vùng kinh tế trọng điểm vì thế sẽ ngày càng phát triển hơn trong khi những vùng nông thôn đầu đi bị bẫy lại trong cái vòng luẩn quẩn của đói nghèo và chậm phát triển.

Tuy lao động di cư có những đóng góp tích cực vào sự phát triển của vùng đến, bản thân họ lại thường bị kỳ thị, phải sống tập trung trong những khu vực có điều kiện sống nghèo nàn, thiếu nước sạch và điều kiện vệ sinh kém (Nguyễn và White, 2002; Báo Người lao động, 2005; Đức Trung, 2005). Những người dân di cư này có thể tạo thành hay mở rộng những nhóm xã hội thuộc tầng lớp nghèo tại nơi đến. Điều này cho thấy di dân không chỉ góp phần gia

tăng khác biệt giữa nơi đi và nơi đến mà còn cả giữa các khu vực tại nơi đến. Những khác biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa đầu đi và đầu đến, và tính phức tạp của nhóm dân di cư như đã đề cập ở trên đặt ra yêu cầu tính đến những khác biệt vùng khi xây dựng các chính sách xã hội và không thể áp đặt cùng một phương thức tiếp cận cho tất cả các nhóm dân di cư.

Ở cấp hộ gia đình, những hộ khá giả về kinh tế hoặc tri thức có thể sử dụng di cư như một hình thức đầu tư, điều đó giúp họ càng trở nên khá giả hơn và vì vậy góp phần gia tăng bất bình đẳng kinh tế và xã hội giữa các hộ khá giả và các hộ nghèo. Do di dân luôn gắn với những chi phí, nhất là trong giai đoạn ban đầu, những hộ nghèo thường không đủ năng lực tự di chuyển và bị bẫy lại trong cái vòng luẩn quẩn của nghèo đói. Những hộ nghèo thường rất ít có khả năng trang trải những chi phí liên quan tới việc di dân của các thành viên trong hộ, những hộ nghèo cũng ít có khả năng chi trả các khoản dịch vụ phí đất đỏ để có thể ra nhập dòng di cư lao động quốc tế, và những hộ nghèo cũng ít có khả năng chi trả cho việc học hành ở các bậc học cao như đại học, họ càng không thể bỏ ra 10 đến 15 nghìn đô một năm cho việc đi học nước ngoài (Thảo Nguyên, 2005), và ngay cả khi học bổng được miễn giảm, họ cũng không thể chịu được các chi phí cho việc đi lại và ăn ở. Những khoản tiền gửi về lớn hơn từ di dân quốc tế cho phép những hộ khá giả dư dật và đầu tư cho sản xuất, kinh doanh, và cũng có thể đầu tư cho những thành viên khác trong hộ tiếp tục di chuyển. Trình độ học vấn cao của các thành viên hộ khá giả dường như đảm bảo những lợi ích (thu nhập và tri thức) lớn hơn trong tương lai và vì vậy những hộ này sẽ lại càng khá giả thêm. Cũng cần lưu ý rằng, gia tăng bất bình đẳng xảy ra giữa những hộ di dân và hộ không di dân ở nơi đi, nhưng di dân cũng có thể góp phần làm giảm tốc độ gia tăng bất bình đẳng hoặc giảm bất bình đẳng giữa những hộ di dân ở nơi đi và những hộ gia đình ở nơi đến.

V. DI DÂN QUỐC TẾ Ở VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP

Có thể coi gia tăng di dân quốc tế gần đây đến các nước châu Á khác là một chỉ báo cho sự gia tăng hội nhập của Việt Nam với thế giới và đặc biệt là với các nước trong khu vực trong những năm gần đây. Việt Nam đã tích cực hợp tác và tham gia vào các hoạt động của các tổ chức quốc tế như ASEAN, AFTA, APEC và đã gia nhập WTO. Mức độ tham gia vào các tổ chức quốc tế ngày càng tăng đã và sẽ góp phần thúc đẩy quan hệ quốc tế và di dân.

Tuy nhiên, Việt Nam dường như vẫn chưa có sự chuẩn bị tốt cho di dân quốc tế và hội nhập, những chính sách quản lý, bảo vệ quyền lợi và nghĩa vụ của dân di cư quốc tế chưa rõ ràng. Hiện tượng lao động xuất khẩu bỏ trốn và ở lại bất hợp pháp tại Malaysia và Hàn Quốc là những minh chứng cho sự lúng túng trong

quản lý lao động xuất khẩu. Rất nhiều câu hỏi liên quan tới những ảnh hưởng xã hội của biến động di dân quốc tế còn chưa được biết tới. Trên khía cạnh nhân khẩu học, một vấn đề quan trọng là tác động của di dân quốc tế tới cấu trúc dân số, cân bằng giới và tác động của nó đến hôn nhân gia đình của giới trẻ. Số lượng ngày càng tăng của các cô dâu Việt Nam tại Đài Loan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản và Singapore là một hiện tượng đang nổi lên nhưng dường như thực trạng và các tác động xã hội cũng như tác động đến bản thân và gia đình họ vẫn còn là những vấn đề còn chưa được khai thác hết.

Hội nhập cũng đồng nghĩa với việc gắn kết và phụ thuộc nhiều hơn vào các quốc gia khác. Khủng hoảng kinh tế năm 1997 ở châu Á là một ví dụ về việc các nước có mức độ hội nhập cao phải chịu ảnh hưởng nhiều hơn như thế nào từ khủng hoảng khu vực. Với một lượng ngày càng tăng dân số lao động và học tập ở nước ngoài, Việt Nam cần tính trước các kế hoạch dài hạn chuẩn bị cho sự trở về của các lao động này và cũng cần tính đến các yếu tố rủi ro như trong trường hợp có khủng hoảng kinh tế khu vực. Một vấn đề khác cần xem xét là ngoài những khoản tiền gửi về nước, liệu Nhà nước có nên có những hình thức khuyến khích lao động xuất khẩu đầu tư vào hệ thống phúc lợi xã hội cho bản thân họ không (?)

Trong khi chúng ta còn chưa có những hiểu biết đầy đủ cũng như chưa có các phương thức quản lý và bảo vệ quyền lợi của dân di cư quốc tế hiện nay, thị trường xuất khẩu lao động lại rất bấp bênh, phụ thuộc mạnh vào nhu cầu của các nước nhập khẩu lao động. Bảng 2 chỉ ra rằng sự tăng lên đáng kể của di dân nữ gần đây chủ yếu do sự gia tăng đột biến về di dân nữ sang Đài Loan từ năm 2000. Thị trường lao động Hàn Quốc lại diễn ra một xu hướng trái ngược, đây là thị trường duy nhất có tỷ lệ lao động nữ xuất khẩu khá cao trong giai đoạn từ 1992 đến 2001 và giảm đáng kể từ năm 2002. Thị trường lao động Nhật Bản hiện khá ổn định sau khi tăng mạnh trong năm 1996.

Bảng 2: Số lượng lao động xuất khẩu chia theo giới 1992-2004

Đơn vị: người

Năm	Hàn Quốc		Đài Loan		Nhật Bản		Malaysia		Các nước khác	
	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ
1992	56	38 %	0	-	210	4 %	0	-	550	13 %
1993	1.352	27 %	0	-	289	5 %	53	91 %	2.274	4 %
1994	4.378	18 %	37	0 %	257	14 %	15	60 %	4.541	3 %
1995	5.674	25 %	87	0 %	723	10 %	2	50 %	3.083	8 %

1996	6.275	23 %	122	0 %	1.343	40 %	2	100 %	4.916	1 %
1997	4.880	18 %	191	0 %	2.250	39 %	0	-	11.126	2 %
1998	1.322	29 %	197	0 %	1.926	37 %	7	100 %	8.732	4 %
1999	4.518	27 %	558	10 %	1.856	33 %	1	0 %	13.037	3 %
2000	7.316	35 %	8.099	67 %	1.497	50 %	239	62 %	14.349	1 %
2001	3.910	27 %	7.782	68 %	3.249	31 %	23	0 %	21.204	2 %
2002	1.190	1 %	13.191	62 %	2.202	29 %	19.965	7 %	9.574	2 %
2003	4.326	13 %	29.974	78 %	2.384	34 %	40.552	12 %	1.253	17 %
2004*	1.966	8 %	23.780	76 %	1.296	46 %	8.939	15 %	5.526	31 %
Total	47.163	23 %	84.018	72 %	19.482	34 %	69.798	11 %	100.165	4 %

* Thống kê của năm 2004 là cho 8 tháng đầu năm, số liệu của năm là số liệu được cộng dồn.

Nguồn: Số liệu từ Trần, 2004: trang 19 - MOLISA.

Một vấn đề quan trọng khác liên quan đến hội nhập, gia tăng di dân quốc tế, và phát triển là chảy máu và thu nhận chất xám. Vấn đề này liên quan trực tiếp đến các chiến lược và chính sách phát triển nguồn nhân lực và thu hẹp khoảng cách với các nước phát triển hơn. Với dòng di dân trong nước, vấn đề chảy máu hay thu nhận chất xám đã được xác định rõ ràng hơn: các vùng đi mà thường là các vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu vùng xa là những vùng đang chịu ảnh hưởng của chảy máu chất xám trong khi các vùng đến trong đó chủ yếu là các vùng đô thị và khu công nghiệp đang thu nhận chất xám.

Với dòng di dân quốc tế, vấn đề chảy máu hay thu nhận chất xám còn chưa rõ nét. Một mặt, di dân quốc tế góp phần nâng cao chất lượng dân số qua các cơ hội học hành và đào tạo ở nước ngoài. Mặt khác, việc ra đi của các lao động kỹ năng và lao động chuyên môn hay chảy máu chất xám có thể tạo ra những tổn thất cho phát triển kinh tế trong nước. Giống nhiều quốc gia đang phát triển khác, chảy máu chất xám qua xuất khẩu lao động của Việt Nam là chưa đáng kể. Tuy nhiên, đây không phải là một dấu hiệu tốt cho phát triển vì lý do cho điều "chưa đáng lo" đó lại là do cơ cấu lực lượng lao động xuất khẩu hiện nay chủ yếu lao động giản đơn (Thành ý, 2006). Tình trạng chảy máu và thu nhận chất xám từ di dân quốc tế có lẽ liên quan nhiều hơn đến sinh viên du học.

Bảng 3: Lựa chọn công việc sau khi kết thúc chương trình sau đại học ở nước ngoài trong số những người đã hoặc đang theo học

<i>Lựa chọn</i>	<i>Tần số</i>	<i>Phần trăm</i>
Ở lại tìm việc làm	32475	56.05 %
Sang nước thứ 3 tìm việc làm	5550	9.58 %
Về nước, làm cho cơ quan cũ	4889	8.44 %
Về nước tìm việc làm mới	5158	8.90 %
Về nước và lập công ty riêng	6907	11.92 %
Chưa có dự định cụ thể	2963	5.11 %
Tổng cộng	57942	100.00 %

Nguồn: Kết quả thăm dò dư luận Báo điện tử Vietnamnet từ 8h28 ngày 14/7/2005 đến 0h31 ngày 3/5/2006.

Rất nhiều băn khoăn về các vấn đề liên quan đến đầu tư cho du học đã được nêu ra gần đây khi du học đang trở thành một trào lưu. Có ý kiến cho rằng cũng giống như các nước châu Á khác tỉ lệ quay trở về Việt Nam sau khi học xong của sinh viên sau đại học là rất thấp và có thể mỗi năm chúng ta đang “đổ biển 250 triệu đô” - tổng chi phí đầu tư cho du học sau đại học (Phạm Thị Ly, 2005). Các ý kiến đóng góp cho diễn đàn “Tu nghiệp trời Tây: về hay ở?” của vietnamnet đã thu hút được nhiều sự quan tâm và thu được nhiều ý kiến đáng lưu ý⁽⁶⁾. Nhìn chung, đa số du học sinh sau đại học đều thể hiện ý muốn trở về nhưng việc sử dụng (không được sử dụng, thiếu việc làm, hoặc không tìm được việc làm phù hợp) và chính sách đãi ngộ chưa thỏa đáng (lương thấp) là những rào cản chính. Kết quả thăm dò dư luận của Báo điện tử Vietnamnet cho thấy có quá một nửa số người tham dự bỏ phiếu thăm dò cho rằng họ đã hoặc sẽ ở lại và tìm việc làm, gần 10% khác cho rằng họ sẽ sang nước thứ ba tìm việc làm, và tỉ lệ những người cho rằng họ đã hoặc sẽ quay về là 29%.

Các số liệu trên tuy không phải là các số liệu chính thống nhưng cũng cho chúng ta mượn tượng được phần nào bức tranh chảy máu chất xám ở Việt Nam và các vấn đề của nó. Dù sao chăng nữa, với gần 30% “chất xám quay về”, chúng ta có cơ sở để hy vọng rằng họ sẽ đóng góp tích cực cho sự thay đổi nhận thức, cho quá trình phát triển và giúp Việt Nam xích lại gần hơn với các nước phát triển hơn.

Vấn đề quan trọng hơn có lẽ không phải về hay ở mà là những du học sinh này

đóng góp được gì cho tiến trình phát triển ở Việt Nam và liệu những đóng góp đó có xứng đáng với khoản đầu tư 250 triệu đô mỗi năm hay không. Đây là một vấn đề còn chưa được biết đến và cần có những đánh giá chính xác và rất đáng được các nhà hoạch định chính sách giáo dục nói chung và du học nói riêng suy nghĩ. Việc đầu tư hợp lý cho những ngành nghề có nhu cầu cao và có cơ hội phát triển lớn ở Việt Nam sẽ góp phần nâng cao tỉ lệ quay trở về và nâng cao hiệu quả đầu tư cho giáo dục bậc cao.

Trở lại với vấn đề chất lượng lao động xuất khẩu, việc lao động giản đơn trong xuất khẩu lao động quốc tế chiếm chiếm tỉ trọng lớn đặt ra câu hỏi về chất lượng lao động và hiệu quả xuất khẩu lao động. Hiện tỉ lệ lao động xuất khẩu được qua đào tạo nghề mới chỉ đạt 17% (Thành ý, 2006). Tỷ lệ lao động giản đơn cao cũng đồng nghĩa với thu nhập thấp, tiền gửi về nước thấp hơn tương đối so với các nước khác, tỉ lệ đóng góp vào thu nhập quốc dân thấp (dẫn dẫn, 2006) và hơn thế nữa là khả năng rất thấp của Việt Nam trong việc thu hẹp khoảng cách với các nước phát triển hơn. Nếu không có sự chuẩn bị tốt cho lao động xuất khẩu với kỹ năng tốt hơn, thì xuất khẩu lao động chỉ làm giảm đôi chút tình trạng thất nghiệp của lao động giản đơn - mà tình trạng này hiện không phải là vấn đề lớn tại Việt Nam ngày nay - và nó cũng không giúp cho Việt Nam thu hẹp được khoảng cách với các nước phát triển hơn.

VI. KẾT LUẬN

Các bằng chứng hiện có cho thấy di dân, phát triển và bất bình đẳng tại Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới có những mối quan hệ qua lại hết sức phức tạp. Quá trình Đổi mới và mở cửa và cùng với nó là những thành tựu trong phát triển và gia tăng bất bình đẳng đã góp phần đẩy mạnh di dân nhưng đồng thời di dân cũng có những tác động mạnh đến phát triển và bất bình đẳng. Với một nước nghèo đang trong giai đoạn phát triển mạnh như Việt Nam, mô hình “bước đi dân” gợi ý rằng di dân sẽ còn tiếp tục tăng nhanh. Các bằng chứng ở Việt Nam cho thấy, những gợi ý của mô hình này cho đến nay là hoàn toàn chính xác khi kèm theo phát triển là gia tăng bất bình đẳng, gia tăng những khác biệt vùng miền, sự nổi lỏng các chính sách hạn chế di dân, sự gia tăng cơ hội và khả năng di chuyển vì nhiều lý do, sự đa dạng hóa thị trường việc làm,... Ngược lại, di dân đã góp phần giải quyết vấn đề thất nghiệp và thiếu việc làm, nâng cao chất lượng dân số, nâng cao trình độ phát triển của đầu đi. Tính chọn lọc của di dân (dân di cư thường là những lao động chính, trẻ, khỏe, có học vấn cao) và việc sử dụng di dân như một chiến lược sống hay một hình thức đầu tư của hộ gia đình đã làm cho những ảnh hưởng của di dân đến phát triển trở nên phức tạp hơn, và khi tính đến yếu tố này di dân đã góp phần gia tăng bất bình đẳng và khác biệt vùng miền. Hơn nữa, quá trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và hội nhập khu

vực đã góp phần thúc đẩy di dân và làm phức tạp thêm những mối quan hệ vốn đã phức tạp này.

Ngoài những chi tiết của các mối quan hệ phức tạp giữa di dân, phát triển và bất bình đẳng như đã được trình bày trong bài, một điểm xuyên suốt cần được nhấn mạnh là tính lưỡng nan của các mối quan hệ đó. Hai trạng thái lưỡng nan rõ nhất nổi lên là: 1) mối quan hệ giữa phát triển và bất bình đẳng; và 2) mối quan hệ giữa phát triển nguồn nhân lực bậc cao và chảy máu chất xám. Với trạng thái lưỡng nan thứ nhất, các bằng chứng hiện có cho thấy di dân góp phần đẩy nhanh quá trình phát triển nhưng cũng đồng thời góp phần gia tăng bất bình đẳng. Gia tăng bất bình đẳng là một động cơ đồng thời là cái giá phải trả cho phát triển nhanh. Vì vậy, để có thể đạt được phát triển nhanh để có thể đuổi kịp các nước phát triển hơn, cần chấp nhận và coi gia tăng bất bình đẳng là một tất yếu. Tuy nhiên, gia tăng bất bình đẳng luôn đi kèm với việc nảy sinh các vấn đề xã hội và đi ngược lại với cam kết của Chính phủ với phát triển. Xác định mức chấp nhận được của bất bình đẳng hay làm thế nào để giảm thiểu nó trong khi vẫn đạt được tốc độ phát triển cao không phải là một bài toán dễ và cần được chú trọng. Với trạng thái lưỡng nan thứ hai, nâng cao chất lượng lao động di dân có thể nâng cao tính cạnh tranh của lao động, mang lại nguồn thu và tiền gửi về lớn hơn cho nơi họ ra đi nhưng kèm theo nó là nguy cơ lớn hơn của chảy máu chất xám và những vấn đề xã hội luôn gắn với nó. Làm thế nào để vẫn phát triển được nguồn lao động di dân chất lượng cao đem lại lượng ngoại hối lớn hơn trong khi vẫn hạn chế được những tác động tiêu cực của chảy máu chất xám đến phát triển của đất nước cũng là một bài toán không dễ giải. Hai bài toán này là những thách thức lớn cho phát triển ở Việt Nam và vì vậy cần nhận được nhiều sự quan tâm hơn trong các nghiên cứu và phân tích chính sách trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế xã hội nhanh như hiện nay(**).

Chú thích

** Bài đã đăng trên Tạp chí *Xã hội học*, số 3/2006.

1. Khoảng 20 phần trăm dân số nông thôn hiện thiếu việc làm.
2. Tính toán của chúng tôi từ VMS 2004 đã chỉ ra rằng 39% người di cư đi trú để tìm việc làm và 28% khác đi trú để nhằm cải thiện điều kiện sống bao gồm thay đổi công việc và tăng thu nhập.
3. Các kết quả phân tích 2004 VMS của chúng tôi cho thấy, dân di cư kiếm được việc làm tương đối nhanh sau khi chuyển đến với gần 90% số dân di cư tìm được việc trong tháng đầu

tiền sau khi chuyển đến. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với kết quả từ một cuộc điều tra khác tiến hành ở thành phố Hồ Chí Minh, Long An và Bình Dương, theo đó, tỷ lệ thất nghiệp trong số người dân di cư là khá thấp, chỉ từ 2% đến 3% (Cù, 2005: trang 135). 83% dân di cư cho rằng công việc mới ở nơi đến tốt hơn công việc cũ của họ ở nơi đi, chỉ có 3% cho rằng công việc mới của họ kém hơn công việc cũ (Tính toán của tác giả từ số liệu VMS 2004).

4. Chi tiết về mô hình này mời tham khảo Harris và Todaro 1970.
5. Kết quả phân tích 2003 SAVY của tác giả cũng cho những kết luận tương tự.
6. Diễn đàn “Du học trời Tây: về hay ở?” bắt đầu từ bài viết của Nguyễn Quang Dzung với tựa đề “Có bằng Tiến sĩ ở trời Tây: Tôi nên về hay nên ở” được Vietnamnet đăng lại từ báo Tuổi trẻ và sau đó là một loạt bài viết phản hồi ý kiến về chủ đề này.

Tài liệu tham khảo

1. Abuza, Zachary (1996) “*The Politics of Educational Diplomacy in Vietnam: Educational Exchanges under Doi Moi*”, *Asian Survey*, Vol. 36(6), tr. 618-631.
2. Báo Người Lao Động (2005) Số ra ngày Thứ ba 25 tháng 1 năm 2005.
3. Black, Richard, Claudia Natali và Jessica Skinner (2005) “*Migration and inequality*”, *World Development Report 2006: Equity & Development*. 26 trang.
4. Cu, Chi Loi (2005) “*Rural to urban migration in Vietnam*”, trong *Socio-economic Changes on the Livelihoods of People Living in Poverty in Vietnam*, Chủ biên: Hà Huy Thành và Shozo Sakata, Joint Studies of Economic Development Policies in ASEAN and Neighboring Countries (ASEDP), No. 71, Institute of Developing Economies, Japan External Trade Organization, tr. 115-143.
5. Đặng, Anh N. (1998), “*Patterns of Migration and Economic Development in Vietnam*”, *Vietnam Economic Review*, XIV, Vol. 7(52), tr.38-45.
6. Đặng, Anh N. và David R. Meyer (1999), “*Impact of Human Capital on Joint-Venture Investment in Vietnam*”, *World Development*, Vol. 27 (8), tr. 1413-1426.
7. Đặng, Anh N., Cecilia Tacoli, và Hoàng Xuân Thành (2003), *Migration in Vietnam: A review of information on current trends and patterns, and their policy implications*, bài trình bày tại Hội thảo Migration, Development and Pro-Poor Policy Choices in Asia tại Bangladesh, 36 trang.
8. Đặng, Anh N., Sidney Goldstein và James McNally (1997), “*Internal Migration and Development in Vietnam*”, *International Migration Review*, Vol. 31(2), tr.312-337.
9. De Brauw, Alan và Tomoko Harigaya (2004) *Seasonal Migration and Improving Living Standards in Vietnam*. Mimeo, Williams College.
10. De Haan, Arjan (2006), *Migration in the Development Studies Literature*, Research paper, No. 2006/19, UNU-WIDER, 26 trang.

11. Đỗ, Văn Hòa và Trịnh Khắc Thẩm (1999), *Migration studies in Vietnam*, HaNoi: Agricultural Publishing House, 179 trang.
12. Doãn, Mậu Diệp và Trịnh Khắc Thẩm (1998), "Rural-Urban Migration in Vietnam: Nature, Relations, and Management Policies", *Migration Policies in Asia*, HaNoi: Agricultural Publishing House, tr.103-115.
13. Đức Trung (2005) "Nhức nhối tình trạng kỳ thị "dân nhập cư"", Báo Thanh niên Online, số 15/12/2005, theo xem ngày 1/5/2006.
14. GSO và UNFPA (2005) *Vietnam Migration Survey 2004: Major findings*. Hanoi: Statistic Publishing House.
15. Guest, Phillip (1998), *The Dynamics of Internal Migration in Vietnam*, UNDP Discussion Paper 1, Hanoi, Vietnam, 40 trang.
16. Harris, J.R. và M.P. Todaro (1970), "Migration, unemployment, and development: A Two-Sector Analysis." *American Economic Review* 60: tr. 126-42.
17. Nguyễn, Đức Vinh (2000), *Tìm hiểu về sự trợ giúp kinh tế cho người thân của người di cư ở một số khu vực đô thị*, Đề tài nghiên cứu tiềm lực năm 2000 - Viện Xã hội học, 24 trang.
18. Nguyễn, Thanh Liêm và Michael White (2002) "Toward a Better Health Policy in Urban Areas: Determinants of Health Status of Urbanward Migrants and Non-migrants in Vietnam", bài trình bày tại hội thảo quốc tế Bangkok: IUSSP.
19. Phạm Sỹ Tiến (2005) "Du học bằng ngân sách", Báo Tuổi trẻ Online, số ra ngày 1/11/2005, lấy từ ngày 2/5/2006.
20. Phạm Thị Ly (2005) "250 triệu USD đổ biển mỗi năm?", Báo Tuổi trẻ điện tử, số ra ngày 10/7/2005, lấy từ ngày 3/5/2006.
21. PWG (1999), *Attacking Poverty, Vietnam Development Report 2000* by Poverty Working Group.
22. Skeldon, Ronald (2004) "More than remittances: Other aspects of the relationship between migration and development", trong *Emerging Issues of International Migration*, Population Division, New York: UN, tr. 165-183.
23. Tổng cục Thống kê (2005) "Di cư có vai trò tích cực trong phát triển kinh tế của đất nước", Thông cáo báo chí của Tổng cục Thống kê ra ngày 3/11/2005, lấy tại ngày 1/5/2006.
24. Thành ý (2006) "Xuất khẩu lao động giai đoạn 2006-2010: Còn quá nhiều bất cập", Báo Điện tử Đài tiếng nói Việt Nam, số ra ngày 6/4/2006, lấy tại ngày 30/4/2006.
25. Thảo Nguyên (2005), "Mang tiền du học trời Tây", Báo Việt Nam Net điện tử, ra ngày 30/10/2005, lấy từ ngày 2/5/2006.
26. Trần, Minh Ngọc (2004) "Labour export and gender issues", Gender equality project, Vietnam Academy of Social Sciences, Vietnam Economic Institute. Hanoi: November, 35 trang.
27. Tsai, Pan-Long và Ching-Lung Tsay (2004), "Foreign Direct Investment and International Labor Migration in Economic Development: Indonesia, Malaysia, Phillippines and Thailand", trong *International Migration in Southeast Asia*, Chủ biên: Aris Ananta & Evi Nurvidya Arifin, tr.94-136.
28. Tuổi Trẻ Online (2005) "70% công nhân khu công nghiệp, khu chế xuất là lao động nhập

- cu". Tuổi trẻ Online 10 December 2005. lấy tại ngày 12 tháng 4 năm 2006.
- 29 Viện Xã hội học, Quỹ Dân số Liên Hiệp Quốc và Đại học Tổng hợp Brown (1998) *Di dân và sức khoẻ tại Việt Nam: Báo cáo hội thảo*. Hà Nội: Thư viện Viện Xã hội học.
30. White, Michael J., Djamba K. Yanyi, và Anh N. Dang (2001), "*Implications of economic reform and spatial mobility for fertility in Vietnam*", *Population Research and Policy Review*, Vol. 20, tr. 207-228.